

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 555/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 09/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-STNMT ngày 21/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Lạc Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lạc Dương, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và

Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Văn Hiệp

Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022 huyện Lạc Dương

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		131.393,80	6.935,51	22.038,43	24.806,84	23.933,26	34.061,27	19.618,49
I	Loại đất								
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.569,85	6.135,15	21.051,72	24.268,66	23.173,53	33.139,79	18.800,99
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,38		45,29		8,14		25,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>79,38</i>		<i>45,29</i>		<i>8,14</i>		<i>25,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.341,80	1.238,30	538,50	857,98	388,35	222,76	95,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.155,77	1.006,54	1.565,34	3.198,43	1.552,37	964,17	868,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.735,77	3.557,93	11.936,57	9.874,60	489,32	3.252,12	7.625,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.688,32		4.230,05	111,51	15.273,05	27.737,90	8.335,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.495,24	330,91	2.720,75	10.189,36	5.452,09	953,84	1.848,29
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>20.287,45</i>	<i>250,96</i>	<i>2.373,33</i>	<i>9.925,64</i>	<i>5.041,22</i>	<i>898,66</i>	<i>1.797,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,94	1,48	15,23	31,16	10,21	8,99	0,87
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63			5,63			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.345,37	656,91	266,25	379,22	494,73	243,73	304,53
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,04	0,54	0,19		7,29		11,02
2.2	Đất an ninh	CAN	8,75	2,22	0,15		3,88	2,29	0,21
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,21	7,41	10,56	0,51	12,72		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,70	8,45	13,62	7,79	10,25	0,24	8,36
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,56				1,56		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Lạc Dương	Lát	Đạ Sar	Đạ Nhim	Đạ Chais	Đưng K'nơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	822,79	347,88	97,42	68,61	128,27	40,37	140,24
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	386,15	89,89	68,95	51,96	51,60	35,80	87,95
-	Đất thủy lợi	DTL	257,77	227,38	7,33		23,00		0,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,40	0,10					0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,92	2,25	0,57	0,22	1,33	0,25	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,70	4,42	7,03	3,18	2,55	2,54	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,00	0,94	0,44	1,14	2,37	1,11	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	111,87	1,12	11,74	5,71	45,84		47,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,73	0,40	0,02	0,14	0,05	0,11	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,27					0,27	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,43			2,43			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,12	1,17	0,78	2,33	0,44	0,13	0,27
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	23,70	19,50	0,57	1,48	1,09	0,18	0,87
-	Đất chợ	DCH	0,73	0,73					
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,33	3,33					
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,23	0,52	0,11	0,97	0,23	0,07
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	333,20		47,09	146,00	72,78	43,08	24,25
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	205,32	205,32					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,82	1,78	1,60	2,04	1,86	1,86	1,67
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,76	2,83	0,31			0,47	0,15
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,97	30,10	49,11	148,59	66,31	85,04	97,81
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	377,81	46,81	45,69	5,56	188,84	70,15	20,76
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.478,59	143,45	720,47	158,96	265,00	677,75	512,96

